

NGHIÊN CỨU TÌNH HÌNH NGƯỜI KHUYẾT TẬT TẠI HUYỆN VĨNH LINH, TỈNH QUẢNG TRỊ NĂM 2011

ĐOÀN PHƯỚC THUỘC - Đại học Y Dược Huế
LÊ THỊ LIỄU - Bệnh viện huyện Vĩnh Linh, Quảng Trị

TÓM TẮT

Nghiên cứu về người khuyết tật tại huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị được tiến hành vào năm 2011 với mục tiêu: Xác định tỷ lệ khuyết tật, loại hình và nguyên nhân khuyết tật. Phương pháp nghiên cứu: Mô tả cắt ngang. Cỡ mẫu nghiên cứu bao gồm 1101 người, được chọn ngẫu nhiên tại các xã thuộc huyện Vĩnh Linh, Quảng Trị. Kết quả: Có 11,9% người bị khuyết tật (131 người). Người có tuổi từ 16 đến 59 tuổi chiếm tỷ lệ cao nhất (64,9%), từ 60 tuổi trở lên 23,6% và 15 tuổi và trẻ hơn chiếm tỷ lệ thấp (11,5%), trong đó nam cao hơn nữ (61,1% và 38,9%). Mức độ khuyết tật rất nặng chiếm 34,4%, mức độ nặng chiếm 22,9% và mức độ nhẹ chiếm 42,7%. Khuyết tật về vận động chiếm tỷ lệ 51,9%, khó khăn về học chiếm 12,2%, khó khăn về nhìn là 12,2%, khó khăn nghe nói là 7,6%, rối loạn tâm thần là 9,2% và động kinh chiếm 6,9%. Người khuyết tật có nguyên nhân mắc phải chiếm 77,1%, nguyên nhân bẩm sinh chiếm 22,9%.

Từ khóa: khuyết tật, Vĩnh Linh

SUMMARY

Study of people with disabilities in Vinh Linh District, Quang Tri Province was conducted in 2011 with objectives: To determine the percentage of disability, types and causes of disability. Research Methods: cross-sectional description. Sample size include 1101 people, randomly selected in the communes of Vinh Linh District, Quang Tri. Results: There are 11.9% of people with disabilities (131 people). Those aged from 16 to 59 years accounted for the highest percentage (64.9%), aged 60 years and older is 23.6%, 15 years old and younger is the lowest (11.5%), in which male are higher than female (61.1% and 38.9%). Severe degree of disability accounted for 34.4%, moderate disability is 22.9% and light disability is 42.7%. Motor disabilities accounted for 51.9%, learning difficulties 12.2%, difficulty in seeing 12.2%, difficulty hearing in 7.6%, psychiatric disorders 9.2%. People with disabilities have acquired causes are 77.1% and congenital causes are 22.9%

Keywords: People with disabilities, Vinh Linh

ĐẶT VẤN ĐỀ

Theo nghiên cứu của Bộ Lao Động, Thương Binh và Xã Hội hợp tác với UNICEF vào năm 1998-1999 trên những trẻ từ 0-17 tuổi cho thấy có khoảng 1 triệu trẻ khuyết tật trên cả nước, chiếm khoảng 1.4% tổng số dân và khoảng 3.1% tổng số trẻ em. Những trẻ khuyết tật có sự yếu kém về khả năng nhận thức, yếu kém về vận động và khả năng ứng phó với hoàn cảnh khó khăn của cuộc sống, khó để hòa nhập cộng đồng, nếu không được sự quan tâm của gia đình và xã hội.

Đảng và Nhà nước đã có những chủ trương, chính sách để người khuyết tật hòa nhập cộng đồng nhưng vẫn còn nhiều rào cản trong việc khuyến khích người khuyết tật hòa nhập cộng đồng rất cần sự nhận thức đúng đắn từ gia đình, xã hội và ngay cả bản thân người khuyết tật. Tại tỉnh Quảng Trị do điều kiện chiến tranh số người khuyết tật cao nhất trong cả nước. Vĩnh Linh là một huyện nghèo chịu nhiều bom đạn trong chiến tranh và chất độc hóa học, nhưng chưa có cuộc điều tra nào để xác định chính xác tỷ lệ người khuyết tật. Để tài "Nghiên cứu tình hình người khuyết tật tại huyện Vĩnh Linh tỉnh Quảng trị năm 2011" Nhằm mục tiêu: Xác định tỷ lệ khuyết tật, loại hình và nguyên nhân khuyết tật tại huyện Vĩnh Linh tỉnh Quảng trị.

ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Đối tượng, thời gian và địa điểm nghiên cứu.

- Người chủ hộ trong các hộ gia đình, bố, mẹ hoặc người nuôi dưỡng trẻ khuyết tật, người có tham gia chăm sóc người khuyết tật (NKT).

- Các đối tượng khuyết tật

Nghiên cứu được tiến hành từ tháng 4 đến tháng 12 năm 2011 tại Huyện Vĩnh Linh tỉnh Quảng Trị.

2. Phương pháp nghiên cứu:

2.1. Thiết kế nghiên cứu: Mô tả cắt ngang

2.2. Cỡ mẫu:

- Cỡ mẫu: Tính theo công thức sau.

$$n = \frac{Z_{1-\alpha/2}^2 p(1-p)}{d^2}$$

Trong đó:

n: Số đối tượng cần nghiên cứu

α : Mức ý nghĩa thống kê

d = 0,05 (độ chính xác mong ước)

$Z_{\alpha/2}$: Giá trị Z thu được từ bảng Z ứng với α được chọn. Với $\alpha = 5\%$ nên $Z_{\alpha/2}$ tương ứng là 1,96 (khoảng tin cậy = 95%).

P: 0,007% (nhóm khuyết tật rối loạn cảm giác đang quản lý năm 2010 tại tỉnh Quảng Trị là 0,007%)

$$n = \frac{1,96^2 \times 0,00007 \times 0,99993}{0,0025} = 1068$$

Cỡ mẫu làm tròn là 1.100

Số mẫu điều tra tại 01 cụm là: 1100: 22 = 50

2.3. Chọn mẫu: theo phương pháp ngẫu nhiên, 50 người/thôn, thu thập số liệu qua thăm khám tổng quan và điều tra tại hộ gia đình bằng bảng câu hỏi đã được chuẩn bị sẵn.

3. Khái niệm về người khuyết tật: Là người bị thiếu hụt một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến

cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn [6]. Phân loại tàn tật theo theo qui định của Bộ Y tế

4. Mức độ khuyết tật [6]

- Người khuyết tật đặc biệt nặng: là người do khuyết tật mà không thể tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày.

- Người khuyết tật nặng: là người do khuyết tật mà không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày.

- Người khuyết tật nhẹ là người khuyết tật không thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

Phương pháp xác định mức độ khuyết tật

Việc xác định mức độ khuyết tật quy định tại khoản 1 Điều 15 của Luật người khuyết tật được thực hiện bằng phương pháp quan sát trực tiếp người khuyết tật, thông qua thực hiện hoạt động đơn giản phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày, sử dụng bộ câu hỏi theo các tiêu chí về y tế, xã hội và các phương pháp đơn giản khác để kết luận mức độ khuyết tật đối với từng người khuyết tật.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Tỷ lệ khuyết tật, loại hình và nguyên nhân khuyết tật

1.1. Tỷ lệ khuyết tật

Bảng 1. Tỷ lệ khuyết tật và phân bố khuyết tật theo vùng

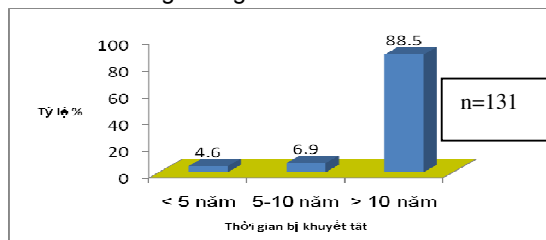
Vùng	Có khuyết tật		Không khuyết tật		Tổng số	
	n	%	n	%	n	%
Đồng bằng	66	9,4	636	90,6	702	63,8
Biển	36	18,1	163	81,9	199	18,1
Núi	29	14,5	171	85,5	200	18,2
Tổng	131	11,9	970	88,1	1101	100

Có 11,9% người bị khuyết tật, đồng bằng 9,4%, biển 18,1% và vùng núi 14,5%.

Bảng 2. Phân bố người khuyết tật theo tuổi và giới:

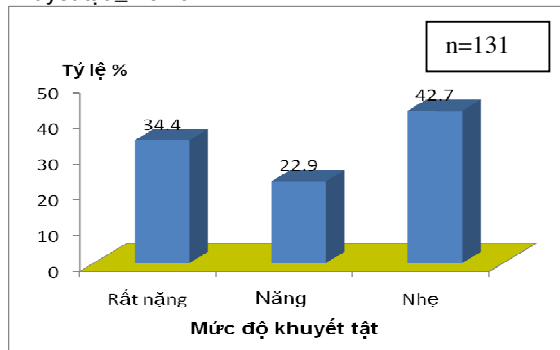
Tuổi	Nam		Nữ		Tổng số		P
	n	%	n	%	n	%	
≤15	10	66,7	5	33,3	15	11,5	<0,05
16-59	51	60	34	40	85	64,9	<0,05
≥60	19	61,3	12	38,7	31	23,6	<0,05
Tổng	80	61,1	51	38,9	131	100	<0,05

Tỷ lệ khuyết tật của nhóm tuổi 16-59 tuổi chiếm tỷ lệ cao nhất (64,9%), từ 60 tuổi trở lên 23,6% và ≤15 tuổi tỷ lệ thấp nhất (11,5%), trong đó nam chiếm 61,1% cao hơn nữ (38,9%). Trong cùng giới tỷ lệ các nhóm tuổi tương đương nhau.



Biểu đồ 1. Phân bố người khuyết tật theo thời gian bị khuyết tật

Có 88,5% người bị khuyết tật >10 năm và 11,5% bị khuyết tật ≤ 10 năm



Biểu đồ 2. Phân bố người khuyết tật theo mức độ khuyết tật

Mức độ rất nặng chiếm 34,4%, nặng chiếm 22,9% và nhẹ chiếm 42,7%

1.2. Loại hình khuyết tật

Bảng 3. Phân bố loại khuyết tật theo giới:

Loại khuyết tật	Nam		Nữ		Tổng số		P
	n	%	n	%	n	%	
Vận động	49	72,1	19	27,9	68	51,9	<0,05
Học	4	25,0	12	75	16	12,2	<0,05
Nhìn	10	62,5	6	37,5	16	12,2	<0,05
Nghe nói	6	60	4	40	10	7,6	>0,05
Tâm thần	5	41,7	7	58,3	12	9,2	>0,05
Động kinh	6	66,7	3	33,3	9	6,9	<0,05
Tổng số	80	61,1	51	38,9	131	100	

Khuyết tật vận động chiếm tỷ lệ cao nhất 51,9%, khó khăn về học 12,2%, khó khăn về nhìn 12,2%, khó khăn nghe nói 7,6%, tâm thần 9,2% và động kinh chiếm 6,9%. Nam có tỷ lệ khuyết tật vận động, khuyết tật về nhìn, động kinh, nghe nói rất cao và cao hơn nữ. Nữ có khuyết tật tâm thần và học cao hơn nam.

Bảng 4. Phân bố loại khuyết tật theo nhóm tuổi

Loại khuyết tật	≤15		16-59		≥60		Tổng số		P
	n	%	n	%	n	%	n	%	
Vận động	3	4,4	43	63,2	22	32,4	68	51,9	<0,05
Học	4	25	11	68,7	1	6,3	16	12,2	<0,05
Nhìn	4	25	6	37,5	6	37,5	16	12,2	>0,05
Nghe nói	2	20	7	70	1	10	10	7,6	<0,05
Tâm thần	0	0	11	91,7	1	8,3	12	9,2	<0,05
Động kinh	2	22,2	7	77,8	0	0	9	6,9	<0,05
Tổng số	15	11,5	85	64,9	31	23,6	131	100	<0,05

Nhóm tuổi 16-59 tuổi, tỷ lệ khuyết tật vận động, khó khăn về học, nghe nói, tâm thần và động kinh cao hơn nhóm tuổi ≤15 và nhóm ≥60 tuổi. Khuyết tật về nhìn tương đương cả 3 nhóm tuổi. Nhóm ≥60 tuổi, tỷ lệ khuyết tật vận động, cao hơn nhóm ≤15 tuổi và khuyết tật về học, nghe nói và động kinh thấp hơn nhóm tuổi ≤15. Nhóm tuổi ≥60 tuổi khuyết tật chính là khó khăn về nhìn 37,5% và vận động 32,4%.

Bảng 5. Loại hình khuyết tật theo vùng sinh thái

Loại khuyết tật	Đồng bằng		Biển		Núi		Tổng số		P
	n	%	n	%	n	%	n	%	
Vận động	32	47,1	16	23,5	20	29,4	68	51,9	<0,05
Học	9	56,3	5	31,2	2	12,5	16	12,2	<0,05
Nhìn	5	31,3	7	43,7	4	25	16	12,2	>0,05
Nghe nói	4	40	4	40	2	20	10	7,6	>0,05
Tâm thần	8	66,7	3	25,0	1	8,3	12	9,2	<0,05
Đông kinh	8	88,9	1	11,1	0	0	9	6,9	<0,05
Tổng số	66	50,4	36	27,5	29	22,1	131	100	

Vùng đồng bằng tỷ lệ khuyết tật 50,4%, cao hơn vùng biển 27,5% và vùng núi là thấp nhất 22,1%. Vùng đồng bằng nhóm động kinh, tâm thần, nhóm khó khăn về học và khuyết tật vận động cao hơn vùng biển và vùng núi. Nhóm khó khăn về nhìn và nghe nói ở 3 vùng tương đương nhau. Các loại hình khuyết tật vùng núi là thấp nhất.

1.3. Nguyên nhân khuyết tật

Bảng 6. Nguyên nhân khuyết tật theo vùng sinh thái

Vùng	Bẩm sinh		Mắc phải		Tổng số		P
	n	%	n	%	n	%	
Đồng bằng	11	16,7	55	83,3	66	50,4	<0,05
Biển	11	30,6	25	69,4	36	27,5	<0,05
Núi	8	27,6	21	72,4	29	22,1	<0,05
Tổng	30	22,9	101	77,1	131	100	<0,05

Nguyên nhân mắc phải chiếm 77,1%, bẩm sinh chiếm 22,9%. Trong đó: cả 3 vùng khuyết tật mắc phải đều cao hơn bẩm sinh; Vùng đồng bằng tỷ lệ khuyết tật mắc phải cao nhất 83,3%; vùng núi 72,4% và biển 69,4%.

Bảng 7. Phân bố nguyên nhân khuyết tật theo giới

Giới	Bẩm sinh		Mắc phải		Tổng số		P
	n	%	n	%	n	%	
Nam	15	18,7	65	81,3	80	61,1	<0,05
Nữ	15	29,4	36	70,6	51	38,9	<0,05
Tổng	30	22,9	101	77,1	131	100	<0,05

Ở cả nam và nữ tỷ lệ khuyết tật mắc phải đều cao hơn bẩm sinh

Bảng 8. Phân bố nguyên nhân khuyết tật theo nhóm tuổi

Tuổi	Bẩm sinh		Mắc phải		Tổng số		P
	n	%	n	%	n	%	
≤15	9	60	6	40	15	11,5	>0,05
16-59	19	22,4	66	77,6	85	64,9	<0,05
≥60	2	6,5	29	93,5	31	23,6	<0,05
Tổng	30	22,9	101	77,1	131	100	<0,05

Nhóm tuổi ≤15 tuổi tỷ lệ khuyết tật bẩm sinh tương đương với mắc phải. Các nhóm tuổi >15 tuổi tỷ lệ khuyết tật mắc phải cao hơn

BÀN LUẬN

1. Tỷ lệ khuyết tật.

Tại Quảng Trị được đánh giá là tỉnh có tỷ lệ người khuyết tật cao nhất cả nước. Qua nghiên cứu tại Vĩnh Linh cho thấy tỷ lệ người khuyết tật là 11,9%, trong đó vùng biển 18,1%, vùng núi 14,5% và đồng bằng 9,4%. Kết quả cao hơn báo cáo của Trần Kim Phụng qua điều tra tại Quảng Trị năm 2001 là 5,6% [5], và một số

địa phương như Thừa Thiên Huế năm 2001 [9], Quảng Nam 2002 là 2,69% [2], tại Phú yên là 5,65 [1]. Có 88,5% người bị khuyết tật >10 năm và 11,5% bị khuyết tật ≤ 10 năm. Mức độ rất nặng chiếm 34,4%, nặng chiếm 22,9% và nhẹ chiếm 42,7%.

Tỷ lệ khuyết tật của nhóm tuổi 16-59 tuổi chiếm tỷ lệ cao nhất (64,9%), đây là nhóm tuổi tham gia lao động sản xuất trong điều kiện huyện Vĩnh Linh còn nhiều bom đạn sau chiến tranh. Tỷ lệ khuyết tật ở nam chiếm 61,1% cao hơn nữ (38,9%), tương tự nghiên cứu của Phạm Thị Xuân năm 2002 [10].

2. Loại hình khuyết tật.

Tại Vĩnh Linh, khuyết tật vận động chiếm tỷ lệ cao nhất 51,9%. Nam có tỷ lệ khuyết tật cao hơn nữ. Phân tích theo tuổi thì nhóm tuổi 16-59 tuổi có tỷ lệ khuyết tật vận động, khó khăn về học, nghe nói, tâm thần và động kinh cao hơn nhóm tuổi ≤15 và nhóm ≥60 tuổi. Khuyết tật về nhìn tương đương cả 3 nhóm tuổi. Nhóm tuổi bị khuyết tật cao phù hợp với những tai nạn trong lao động do bom mìn của chiến tranh để lại tại Quảng Trị theo báo cáo của dự án Renew qua 10 năm nỗ lực vì sự an toàn của cộng đồng.

3. Nguyên nhân khuyết tật.

Tại Vĩnh Linh, Quảng Trị, nguyên nhân khuyết tật mắc phải chiếm tỷ lệ cao (77,1%), bẩm sinh chiếm 22,9%. Trong đó: cả 3 vùng, khuyết tật mắc phải đều cao hơn bẩm sinh; Vùng đồng bằng tỷ lệ khuyết tật mắc phải cao nhất 83,3%; vùng núi 72,4% và biển 69,4%. Ở cả nam và nữ tỷ lệ khuyết tật mắc phải đều cao hơn bẩm sinh; Nhóm tuổi ≤15 tuổi tỷ lệ khuyết tật bẩm sinh tương đương với mắc phải. Các nhóm tuổi >15 tuổi tỷ lệ khuyết tật mắc phải cao hơn. Kết quả này khác với nguyên nhân khuyết tật của nhiều vùng trong cả nước vì Quảng Trị, Vĩnh Linh là vị trí trung tâm của chiến tranh và tương tự với các vùng có chiến tranh khác. Theo thống kê của Bộ Lao động, Thương binh & xã hội, nguyên nhân khuyết tật bẩm sinh chiếm 34,15% (nam chiếm 30,44% và nữ 40,61%), nguyên nhân bệnh tật là cao nhất chiếm 35,75% (nam chiếm 29,75% và nữ chiếm 46,11%), do tai nạn lao động 1,98% (nam 2,36% và nữ 1,32%), do tai nạn giao thông 5,52% (nam 6,75%, nữ 3,38%), do tai nạn chiến tranh 19,07% (nam chiếm 27,07%, nữ chiếm 5,14%) và do các nguyên nhân khác chiếm 3,55% [3], [4], [7], [8].

KẾT LUẬN

Nghiên cứu tiến hành điều tra trên mẫu gồm 1101 người và phân tích trên 131 người khuyết tật tại huyện Vĩnh Linh, Quảng Trị năm 2011, có những kết luận như sau:

Có 11,9% người bị khuyết tật. Nhóm tuổi 16-59 tuổi chiếm tỷ lệ cao nhất (64,9%), từ 60 tuổi trở lên 23,6% và ≤15 tuổi tỷ lệ thấp (11,5%), trong đó nam chiếm 61,1% cao hơn nữ (38,9%). Mức độ rất nặng chiếm 34,4%, nặng chiếm 22,9% và nhẹ chiếm 42,7%.

Khuyết tật vận động chiếm tỷ lệ 51,9%, khó khăn về học 12,2%, khó khăn về nhìn 12,2%, khó khăn

nghe nói 7,6%, tâm thần 9,2% và động kinh chiếm 6,9%.

Nguyên nhân mắc phải chiếm 77,1%, bẩm sinh chiếm 22,9%.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ y tế (2001); *Hướng dẫn phòng chống và khắc phục hậu quả thảm họa*, tr 15-18.

2. Nguyễn Chí (2002), □Tàn tật và công tác phục hồi chức năng tại Quảng Nam□, trang 1-2

3. Nguyễn Hồng Hà (2010), *Hiện trạng của người tàn tật và khiếm thị ở Việt Nam*, Điều phối viên chương trình PHCN dựa vào cộng đồng,

4. Phạm Quang Lung (2002), □Báo cáo tình hình chấn thương do bom mìn, các vật nổ khác và nhu cầu phục hồi chức năng của một số địa phương□ tr 1-4

5. Trần Kim Phụng (2001). □Tàn tật và công tác phục hồi chức năng tại Quảng Trị□ tr 1-2.

6. Quốc hội (2010), *Luật người khuyết tật 2010*, Hà Nội, ngày 17 tháng 6 năm 2010

7. Nguyễn Ngọc Sơn (2010), Tổng Thư ký UBBAXH-Caritas VN. *Báo cáo của UBBAXH-CARITAS Việt Nam về các hoạt động trợ giúp người khuyết tật*, tại Hội nghị CBR của Caritas Asia ở Cambodia

8. Vương Hồng Tâm (2010). □Thực trạng chương trình giáo dục trẻ khuyết tật ở các cơ sở giáo dục chuyên biệt tiểu học hiện nay□; Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, babyhvq@yahoo.vn

9. Hoàng Thị Minh Trí (2001), □Nghiên cứu tình hình trẻ em khuyết tật ở huyện Nam Đông Tỉnh Thừa Thiên Huế□ tr 7-16.

10. Phạm Thị Xuân (2002), □Nhận xét kết quả bước đầu của chương trình phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng tại xã Vạn Phước, Vạn Ninh, Khánh Hòa□ tr 3-4; 15-18; 32